



## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 42

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 25 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch	
Ông Dương Đình Hội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2014
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2014
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2014

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày được miễn nhiệm là Ông Trương Quốc Huy, và từ ngày được bổ nhiệm đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Đình Hội.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc: 

Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60862266/17145643

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:        Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2014.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Quý Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>612.545.474.642</b>	<b>675.679.969.521</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>117.862.497.940</b>	<b>209.424.641.432</b>
111	1. Tiền		117.862.497.940	209.424.641.432
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>24.893.200.937</b>	<b>5.220.174.650</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	24.893.200.937	5.220.174.650
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>118.249.094.971</b>	<b>129.291.324.070</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	58.613.601.728	119.396.209.158
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	60.943.725.436	10.319.128.164
135	3. Các khoản phải thu khác	7	1.752.442.839	2.281.661.780
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.060.675.032)	(2.705.675.032)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>342.931.851.411</b>	<b>326.713.947.742</b>
141	1. Hàng tồn kho		345.606.563.590	329.221.295.347
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.674.712.179)	(2.507.347.605)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.608.829.383</b>	<b>5.029.881.627</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.545.383.973	1.665.514.949
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		673.796.924	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	4.892.282.369	426.134.082
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	1.497.366.117	2.938.232.596
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.243.215.123.490</b>	<b>1.330.610.511.255</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.192.555.589.334</b>	<b>1.273.657.199.308</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.167.948.603.532	1.255.623.921.086
222	Nguyên giá		2.798.890.648.510	2.765.046.774.661
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.630.942.044.978)	(1.509.422.853.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	779.342.593	898.815.345
228	Nguyên giá		1.511.153.370	1.361.153.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(731.810.777)	(462.338.025)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	23.827.643.209	17.134.462.877
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>50.659.534.156</b>	<b>56.953.311.947</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	49.808.043.947	56.174.624.668
268	2. Tài sản dài hạn khác		851.490.209	778.687.279
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.855.760.598.132</b>	<b>2.006.290.480.776</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>967.304.542.876</b>	<b>1.160.967.961.353</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>832.390.977.013</b>	<b>920.028.959.272</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	622.881.412.177	653.726.653.286
312	2. Phải trả người bán	17	127.675.974.745	148.631.455.223
313	3. Người mua trả tiền trước		21.756.308.887	9.711.123.307
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.514.728.457	9.526.269.557
315	5. Phải trả người lao động		19.647.282.589	20.083.970.711
316	6. Chi phí phải trả	19	26.279.023.295	25.976.849.483
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	8.776.887.635	47.054.921.777
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.859.359.228	5.317.715.928
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>134.913.565.863</b>	<b>240.939.002.081</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	22	114.239.930.632	220.272.555.129
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	20.673.635.231	20.666.446.952
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>888.456.055.256</b>	<b>845.322.519.423</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>888.456.055.256</b>	<b>845.322.519.423</b>
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
414	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.087.273.101	106.584.633.283
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.750.379.292	27.750.379.292
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.679.778.514	48.882.499
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.855.760.598.132</b>	<b>2.006.290.480.776</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	8.302	8.305
- Euro (EUR)	761	774

  
Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn

  
Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đặng Thị Nga

  
Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội



Nghệ An, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	1.804.524.339.995	1.623.731.697.168
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(58.816.147.638)	(61.925.515.503)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	1.745.708.192.357	1.561.806.181.665
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.461.140.357.771)	(1.340.381.131.406)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		284.567.834.586	221.425.050.259
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	2.205.815.452	3.255.958.755
22	7. Chi phí tài chính	26	(53.144.438.845)	(73.698.445.559)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(48.504.482.384)	(73.123.605.784)
24	8. Chi phí bán hàng		(97.818.068.639)	(80.178.906.200)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(92.766.719.034)	(69.019.515.874)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.044.423.520	1.784.141.381
31	11. Thu nhập khác	27	4.080.913.555	6.031.310.610
32	12. Chi phí khác	27	(1.512.596.544)	(1.865.065.891)
40	13. Lợi nhuận khác	27	2.568.317.011	4.166.244.719
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		45.612.740.531	5.950.386.100
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(2.472.016.419)	(725.928.204)
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(7.188.279)	(5.175.575.397)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.133.535.833	48.882.499
70	18. Lãi trên cổ phiếu	31		
	- Lãi cơ bản		623	0,7
	- Lãi suy giảm		623	0,7



Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn



Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đậu Thị Nga



  
Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>45.612.740.531</b>	<b>5.950.386.100</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		121.788.664.155	121.521.685.413
03	Dự phòng		522.364.574	33.056.880
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	24.2, 26	177.345.709	214.025.775
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2	(2.203.864.028)	(3.353.231.482)
06	Chi phí lãi vay	26	48.504.482.384	73.123.605.784
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>214.401.733.325</b>	<b>197.489.528.470</b>
09	Giảm các khoản phải thu		7.316.367.547	24.026.819.234
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(16.385.268.243)	95.793.300.781
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(46.575.325.700)	12.439.430.634
12	Giảm chi phí trả trước		6.486.711.697	773.071.198
13	Tiền lãi vay đã trả		(52.638.625.859)	(77.664.037.151)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(1.517.949.069)	(8.683.129.670)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.505.304.551	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.448.482.955)	(23.926.975.028)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>107.144.465.294</b>	<b>220.248.008.468</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(33.687.188.032)	(13.162.608.239)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	97.272.727
23	Tiền chi cho vay		(39.695.955.237)	(4.865.174.650)
24	Tiền thu hồi cho vay		19.667.928.950	27.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.230.646.848	6.140.158.754
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(51.484.567.471)</b>	<b>15.209.648.592</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.634.770.653.599	1.190.514.549.682
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.771.827.816.338)	(1.250.029.508.601)
36	Cổ tức đã trả		(10.166.830.000)	(68.018.875.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(147.223.992.739)</b>	<b>(127.533.833.919)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(91.564.094.916)	107.923.823.141
60	Tiền đầu năm		209.424.641.432	101.497.734.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.951.424	3.083.734
70	Tiền cuối năm	4	117.862.497.940	209.424.641.432



Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn



Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đậu Thị Nga



  
Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 vào ngày 25 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 995 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 984 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.     | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

AT  
 HI  
 CC  
 HN  
 VS  
 VII  
 TA  
 K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.13 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

##### *Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	583.927.934	480.311.286
Tiền gửi ngân hàng	117.278.570.006	208.944.330.146
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.862.497.940</b>	<b>209.424.641.432</b>

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Cho bên liên quan vay (*)	4.893.200.937	4.865.174.650
Ủy thác đầu tư (**)	20.000.000.000	-
Cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay	-	355.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.893.200.937</b>	<b>5.220.174.650</b>

(\*) Đây là khoản cho vay ủy thác không có tài sản đảm bảo tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng để công ty này cho Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp vay bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng số 02/2014/HĐUTCVC/CFC – HOM ngày 7 tháng 1 năm 2014. Khoản cho vay này có thời hạn là 12 tháng, được hưởng lãi suất là 9%/năm, và gốc và lãi vay sẽ được thanh toán khi đáo hạn.

(\*\*) Đây là các khoản ủy thác đầu tư tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng số 54-210814/UTQLV-CFC ngày 21 tháng 8 năm 2014, sẽ đáo hạn vào ngày 21 tháng 8 năm 2015, và được hưởng lãi suất 6%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	57.956.440.878	119.116.650.683
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	657.160.850	279.558.475
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.613.601.728</b>	<b>119.396.209.158</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.060.675.032)	(2.705.675.032)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trả trước cho người bán	56.665.141.636	6.848.918.164
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>4.278.583.800</u>	<u>3.470.210.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.943.725.436</u></b>	<b><u>10.319.128.164</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu tiền dầu Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Dầu khí Nghệ An	299.094.057	305.373.000
Khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay (*)	355.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	73.504.680	100.287.500
Tiền bồi thường từ bảo hiểm	-	204.735.100
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	184.298.760
Các khoản phải thu khác	<u>1.024.844.102</u>	<u>1.486.967.420</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.752.442.839</u></b>	<b><u>2.281.661.780</u></b>

(\*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán lãi và gốc vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh số 6.1).

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nguyên liệu, nhiên liệu tồn kho	40.267.861.270	24.068.134.067
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	240.217.980.956	210.051.584.731
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.724.883.378	80.521.532.212
Thành phẩm	<u>21.395.837.986</u>	<u>14.580.044.337</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>345.606.563.590</u></b>	<b><u>329.221.295.347</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.674.712.179)	(2.507.347.605)

Một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số đầu năm	2.507.347.605	2.577.903.405
Dự phòng trích lập trong năm	895.174.717	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(727.810.143)</u>	<u>(70.555.800)</u>
Số cuối năm	<u><b>2.674.712.179</b></u>	<u><b>2.507.347.605</b></u>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí bảo hiểm	1.478.955.563	1.480.404.462
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>66.428.410</u>	<u>185.110.487</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.545.383.973</b></u>	<u><b>1.665.514.949</b></u>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là tiền thuê đất cho năm 2013 và 2014 được giảm và sẽ được cân trừ vào nghĩa vụ tiền thuê đất các năm tiếp theo dựa trên Quyết định miễn giảm tiền thuê đất số 2503/QĐ-CT do Cục thuế Nghệ An ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2014.

**11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	1.473.416.520	2.914.282.999
Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>23.949.597</u>	<u>23.949.597</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.497.366.117</b></u>	<u><b>2.938.232.596</b></u>

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	717.676.288.182	1.998.998.404.723	39.639.729.100	8.732.352.656	2.765.046.774.661
- Mua trong năm	-	6.435.960.290	716.911.813	5.790.938.000	12.943.810.103
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	6.917.426.845	13.644.807.507	358.840.897	-	20.921.075.249
- Phân loại lại	-	6.923.508.312	-	(6.923.508.312)	-
- Giảm khác	(21.011.503)	-	-	-	(21.011.503)
Số cuối năm	724.572.703.524	2.026.002.680.832	40.715.481.810	7.599.782.344	2.798.890.648.510
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	-	69.991.774.641	22.202.512.183	2.928.783.629	95.123.070.453
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	213.976.720.675	1.262.903.751.256	26.920.454.212	5.621.927.432	1.509.422.853.575
- Khấu hao trong năm	24.612.947.772	93.885.614.194	2.363.023.513	657.605.924	121.519.191.403
- Phân loại lại	-	4.515.620.308	-	(4.515.620.308)	-
Số cuối năm	238.589.668.447	1.361.304.985.758	29.283.477.725	1.763.913.048	1.630.942.044.978
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	503.699.567.507	736.094.653.467	12.719.274.888	3.110.425.224	1.255.623.921.086
Số cuối năm	485.983.035.077	664.697.695.074	11.432.004.085	5.835.869.296	1.167.948.603.532
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản dùng để thế chấp (*)	327.177.307.170	100.631.805.503	-	-	427.809.112.673

(\*) Một phần nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 427,8 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (xem Thuyết minh số 16), trong đó, một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 100 tỷ đồng đã được Công ty dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế – Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0035/HDDTD2-VIB404/14 ngày 9 tháng 7 năm 2014. Khoản vay này đã được Công ty tất toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhưng Công ty chưa hoàn thành xong các thủ tục giải chấp các tài sản liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Phần mềm máy tính*

<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	1.361.153.370
- Mua trong năm	<u>150.000.000</u>
Số cuối năm	<u>1.511.153.370</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	462.338.025
- Hao mòn trong năm	<u>269.472.752</u>
Số cuối năm	<u>731.810.777</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>898.815.345</u>
Số cuối năm	<u>779.342.593</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Mỏ đá vôi giai đoạn III	3.378.402.367	3.484.307.420
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Dây chuyền sản xuất tro bay	2.445.437.615	2.446.253.609
Tổ hợp nhà thương mại Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai II	10.998.163.385	6.746.842.841
Kết cấu phụ gia và cần định lượng	-	1.533.795.714
Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai (*)	1.352.902.250	1.352.902.250
Dây chuyền sản xuất đá vật liệu xây dựng	3.594.901.663	11.037.000
Các công trình khác	<u>855.247.005</u>	<u>356.735.119</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.827.643.209</u></b>	<b><u>17.134.462.877</u></b>

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ.HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết định tạm dừng triển khai dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai. Đến thời điểm hiện tại, Công ty và các đối tác liên quan chưa quyết toán các chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	25.214.052.287	32.972.222.222
Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ	22.598.318.443	16.814.884.931
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	549.603.771	6.183.402.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.446.069.446	204.114.517
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.808.043.947</u></b>	<b><u>56.174.624.668</u></b>

(\*) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VNĐ và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 23.1).

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty phân bổ giá trị thương hiệu nói trên vào chi phí hàng năm trong thời gian là 20 năm. Trong năm 2011, Công ty đã ngừng phân bổ giá trị thương hiệu. Sau đó, Công ty tiếp tục phân bổ giá trị còn lại của giá trị thương hiệu này trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Trong năm 2014, Công ty tiến hành phân bổ lại giá trị còn lại của giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2008 dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn (*)	465.611.812.226	496.496.953.091
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	157.269.599.951	157.229.700.195
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>622.881.412.177</u></b>	<b><u>653.726.653.286</u></b>



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất khoản vay	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 14180089/2014-HĐTDHM/NHCT444-XIMANGHOANGMAI ngày 20 tháng 5 năm 2014.	380.593.426.839	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,4% – 5,3%	Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VNĐ, và các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này.
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/818422/HĐTDHM ngày 25 tháng 7 năm 2014.	85.018.385.387	Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	4,4% – 5,2%	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 25 tháng 12 năm 2007, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 327,7 tỷ VNĐ.
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>465.611.812.226</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải trả cho người bán	45.327.299.028	61.013.423.967
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	82.348.675.717	87.618.031.256
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>127.675.974.745</u></b>	<b><u>148.631.455.223</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	7.871.417.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	527.933.268	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.913.341	70.328.092
Thuế tài nguyên	680.318.611	1.184.754.224
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	2.209.912.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.651.237	399.769.896
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.514.728.457</u></b>	<b><u>9.526.269.557</u></b>

(\*) Đây là phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho năm 2014 được Công ty trích trước theo hướng dẫn tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 về phương pháp tính và mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, và Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 và Quyết định số 3022/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi và mỏ sét đang được Công ty khai thác (xem thêm Thuyết minh số 33).

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay phải trả	10.940.029.407	15.074.172.882
Phí bảo lãnh cho các khoản vay phải trả	1.393.132.942	420.856.062
Trích trước chi phí khuyến mại	2.292.030.951	3.089.740.364
Trích trước chi phí tiền điện	3.224.803.678	4.095.865.290
Trích trước chi phí vận tải, bốc xếp	-	2.417.753.473
Trích trước chi phí cải tạo môi trường	559.000.200	-
Trích trước chi phí quảng cáo	1.865.992.234	-
Trích trước chi phí dịch vụ tư vấn	409.000.000	353.860.932
Trích trước chi phí phải trả cán bộ nhân viên	4.500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.095.033.883	524.600.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.279.023.295</u></b>	<b><u>25.976.849.483</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.174.381.150	12.341.211.150
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	129.471.252	883.455.013
Phải trả bảo hiểm xã hội thị xã Hoàng Mai	637.309.377	-
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án Khu Đô thị Vicem Hoàng Mai	2.572.139.200	2.572.139.200
Tiền ủng hộ phải trả cho Ban vận động "Quý vị người nghèo"	1.049.819.453	627.978.606
Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo Biên bản thanh tra của Thanh tra Chính phủ	888.102.746	888.102.746
Giá trị hàng hóa dịch vụ nhận bàn giao chưa có đầy đủ chứng từ theo hợp đồng (*)	-	28.207.855.508
Phụ cấp ăn ca, độc hại	561.725.000	545.125.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	763.939.457	989.054.554
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.776.887.635</b>	<b>47.054.921.777</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức phải trả công ty mẹ</i>	-	10.091.800.000
<i>Phải trả, phải nộp cho các bên khác</i>	8.776.887.635	36.963.121.777

(\*) Công ty đã phân loại giá trị hàng hóa, dịch vụ nhận bàn giao nhưng chưa có đầy đủ chứng từ theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sang khoản mục phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán.

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu năm	5.317.715.928	11.299.337.011
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	-	17.166.666.666
Sử dụng trong năm	(3.458.356.700)	(23.148.287.749)
Số dư cuối năm	1.859.359.228	5.317.715.928

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay dài hạn đối tượng khác	271.509.530.583	377.502.255.324
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>271.509.530.583</b>	<b>377.502.255.324</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)</i>	157.269.599.951	157.229.700.195
<i>Vay dài hạn</i>	114.239.930.632	220.272.555.129

## Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Vay từ Quỹ hỗ trợ Công nghiệp Phát triển kinh tế Á rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999. <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	16.121.389.588 4.036.715.354	758.796 189.999	Kỳ hạn trả gốc và lãi  Nợ gốc và lãi bắt đầu được thanh toán từ năm 2005 thành 20 kỳ hạn bán niên, ngày trả nợ hàng năm là ngày 10 tháng 3 và ngày 10 tháng 9.  4,2%/năm  Tín chấp
Vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 01/2007 HĐ ngày 31 tháng 5 năm 2007. <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	255.388.140.995 153.232.884.597		Thời hạn vay là 10 năm, trong đó có 3 năm ân hạn; Thời gian ân hạn bắt đầu được tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2006.  Nợ gốc và lãi được thanh toán thành 14 kỳ, mỗi năm 2 kỳ vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12. Kỳ trả nợ gốc và lãi đầu tiên là ngày 30 tháng 6 năm 2010.  7,8%/năm  Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>271.509.530.583</b>		
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	157.269.599.951		

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>							
Số đầu năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	85.906.072.577	22.114.914.693	112.709.291.971	931.668.903.590
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	48.882.499	48.882.499
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	20.678.560.706	5.635.464.599	(26.314.025.305)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	-	-	-	-	(17.166.666.666)	(17.166.666.666)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69.228.600.000)	(69.228.600.000)
Số cuối năm (Trình bày lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	106.584.633.283	27.750.379.292	48.882.499	845.322.519.423
<b>Năm nay</b>							
Số đầu năm (Trình bày lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	106.584.633.283	27.750.379.292	48.882.499	845.322.519.423
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	43.133.535.833	43.133.535.833
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	1.502.639.818	-	(1.502.639.818)	-
Số cuối năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	108.087.273.101	27.750.379.292	41.679.778.514	888.456.055.256

(\*) Bao gồm trong vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị lợi thế doanh nghiệp với số tiền là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

(\*\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 20/2014/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Cổ đông	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**23.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	Số lượng cổ phiếu cuối năm	Số lượng cổ phiếu đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu phổ thông)	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2013: 10.000 đồng Việt Nam).

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>1.804.524.339.995</b>	<b>1.623.731.697.168</b>
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.748.147.504.914	1.561.178.304.499
Doanh thu bán sản phẩm khác	56.376.835.081	62.553.392.669
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(58.816.147.638)</b>	<b>(61.925.515.503)</b>
Chiết khấu thương mại	(58.816.147.638)	(61.211.143.613)
Chiết khấu bán xi măng và clinker	(56.562.262.703)	(59.066.976.360)
Chiết khấu bán sản phẩm khác	(2.253.884.935)	(2.144.167.253)
Giảm giá bán clinker	-	(714.371.890)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.745.708.192.357</b>	<b>1.561.806.181.665</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán xi măng và clinker	1.691.585.242.211	1.501.396.956.249
Doanh thu thuần bán sản phẩm khác	54.122.950.146	60.409.225.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU** (tiếp theo)

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.203.864.028	3.255.958.755
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.951.424	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.205.815.452</u></b>	<b><u>3.255.958.755</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn bán xi măng và clinker	1.414.612.256.088	1.293.864.854.392
Giá vốn bán sản phẩm khác	46.528.101.683	46.516.277.014
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.461.140.357.771</u></b>	<b><u>1.340.381.131.406</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	48.504.482.384	73.123.605.784
Phí bảo lãnh các khoản vay	972.276.880	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	179.297.133	214.025.775
Phí bảo lãnh thanh toán	1.643.313.333	-
Chiết khấu thanh toán	1.845.069.115	360.814.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.144.438.845</u></b>	<b><u>73.698.445.559</u></b>

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.080.913.555</b>	<b>6.031.310.610</b>
Thu phạt hợp đồng	1.679.986.917	2.468.744.022
Thu nhập khác	2.400.926.638	3.562.566.588
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.512.596.544)</b>	<b>(1.865.065.891)</b>
Chi phí khác	(1.512.596.544)	(1.865.065.891)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>2.568.317.011</u></b>	<b><u>4.166.244.719</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.840.612.657	706.219.657.054
Chi phí nhân công	120.476.421.123	108.556.069.017
Chi phí khấu hao và hao mòn	121.788.664.155	121.521.685.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.986.550.171	324.771.522.597
Chi phí khác	226.796.480.994	211.409.909.706
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.674.888.729.100</u></b>	<b><u>1.472.478.843.787</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 7 năm tiếp theo.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.472.016.419	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	725.928.204
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.188.279	5.175.575.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.479.204.698</u></b>	<b><u>5.901.503.601</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45.612.740.531</b>	<b>5.950.386.100</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Các chi phí không được trừ	4.685.194.752	7.629.331.858
Chi phí khấu hao không theo quy định về thuế TNDN	(20.702.475.113)	(20.702.301.589)
<b>Thu nhập chịu thuế/(lỗ thuế) ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>29.595.460.170</b>	<b>(7.122.583.631)</b>
<b>Lỗ lũy kế mang sang</b>	<b>(7.122.583.631)</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>22.472.876.539</b>	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>4.944.032.838</b>	<b>-</b>
Giảm 50% thuế TNDN theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	(2.472.016.419)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	725.928.204
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh</b>	<b>2.472.016.419</b>	<b>725.928.204</b>
<b>Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu năm</b>	<b>(426.134.082)</b>	<b>7.531.067.384</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.517.949.069)	(8.683.129.670)
<b>Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối năm</b>	<b>527.933.268</b>	<b>(426.134.082)</b>

**29.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ cách tính khấu hao tài sản cố định	20.673.635.231	20.666.446.952	(7.188.279)	(5.175.575.397)
	<b>20.673.635.231</b>	<b>20.666.446.952</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(7.188.279)</b>	<b>(5.175.575.397)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker Phí gia công xi măng	18.780.472.618 8.717.471.887
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	92.150.180.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng	15.274.866.325
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng Doanh thu bán xi măng	35.546.595.000 5.205.731.822
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	Mua Clinker Phí gia công và vận chuyển Mua cát tiêu chuẩn	1.273.674.769 357.281.766 175.524.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	276.907.190.747
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Ủy thác đầu tư Cho vay Thu hồi khoản cho vay Thu nhập lãi vay	20.000.000.000 19.695.955.237 19.667.928.950 2.086.420.012
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng	23.199.969.134
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker Phí gia công	2.744.570.692 1.231.883.201
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty nhận vốn đầu tư của Công ty mẹ	Chi phí giám sát thăm dò mỏ đá vôi	605.766.909
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức Phí hệ thống làm kín lò nung bằng Graphit Mua thạch cao Phí tư vấn (*) Bán xi măng	10.091.800.000 13.644.807.507 43.284.383.445 21.617.773.468 449.827.272

(\*) Theo Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2013: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngoài các khoản cho bên liên quan vay/ủy thác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 5, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b> (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ	Phải thu tiền bán clinker	19.550.850
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán xi măng	637.610.000
			<b>657.160.850</b>
<b><i>Trả trước cho người bán</i></b> (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua xi măng	1.125.717.400
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty nhận vốn đầu tư của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ tư vấn thăm dò mỏ đá vôi	3.152.866.400
			<b>4.278.583.800</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
<b><i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 17)</i></b>			
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	24.184.134.988
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và phí gia công xi măng	3.245.454.253
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Chi phí quảng cáo	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và phí gia công xi măng	2.419.286.465
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	13.412.320.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền mua thạch cao và phí quản lý	14.101.364.709
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng rời	7.629.430.302
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	15.226.160.000
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Phí tư vấn khảo sát địa hình	130.525.000
			<b><u>82.348.675.717</u></b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>1.925.014.992</u>	<u>2.125.378.463</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.925.014.992</u></b>	<b><u>2.125.378.463</u></b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU** (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.133.535.833	48.882.499
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>43.133.535.833</b>	<b>48.882.499</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>69.228.600</b>	<b>69.228.600</b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

**32. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các điều chỉnh này chủ yếu bao gồm các điều chỉnh về nghĩa vụ thuế như sau:

- ▶ tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp với số tiền là 879.721.024 đồng Việt Nam liên quan đến chi phí khuyến mại bằng hiện vật không đúng quy định;
- ▶ tăng thuế tài nguyên phải nộp với số tiền là 297.144.325 đồng Việt Nam.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Số liệu đã được trình bày trước đây</i>	<i>Số điều chỉnh</i>	<i>Số liệu được trình bày lại</i>
<b>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.762.052.012)	56.376.980	(2.705.675.032)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.225.683.287	(91.220.410)	17.134.462.877
Chi phí trả trước dài hạn	56.392.455.556	(217.830.888)	56.174.624.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.325.186.556	1.201.083.001	9.526.269.557
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.502.639.818	(1.453.757.319)	48.882.499
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Giá vốn hàng bán	1.339.808.609.921	572.521.485	1.340.381.131.406
Chi phí bán hàng	79.299.185.176	879.721.024	80.178.906.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.018.001.064	1.514.810	69.019.515.874
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.502.639.818	(1.453.757.319)	48.882.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.787.384.730	3.787.384.730
Từ 1 - 5 năm	15.149.538.919	15.149.538.919
Trên 5 năm	25.050.270.210	28.837.654.940
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>43.987.193.859</u></b>	<b><u>47.774.578.589</u></b>

**Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 47 tỷ đồng.

Theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình đánh giá lại trữ lượng của mỏ đá vôi để tiến hành các thủ tục xin cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản này theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, cũng như xin phê duyệt lại mức phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi.

**Nợ tiềm tàng về phí bảo lãnh cho các khoản vay**

Theo Văn bản số 82/QLN-NTN ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Công ty cần trả phí bảo lãnh cho các khoản vay trong nước phục vụ công tác xây dựng Dự án Xi măng Hoàng Mai cho giai đoạn từ năm 2002 đến tháng 5 năm 2009, với mức phí được quy định bởi Bộ Tài chính (0,5%/năm tính trên dư nợ của khoản vay). Sau đó, vào ngày 28 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 15599/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị truy thu phí khoản phí bảo lãnh nêu trên, với số tiền truy thu cho giai đoạn từ năm giải ngân (năm 2000) đến năm tắt toán khoản vay (năm 2009) là 388.753,5 đô la Mỹ, trong đó bao gồm phí bảo lãnh trước thời điểm cổ phần hóa (ước tính là 343.277,7 USD) và sau thời điểm cổ phần hóa (ước tính là 45.475,8 USD). Văn bản này cũng kiến nghị rằng trong trường hợp Công ty đã cổ phần hóa, mà khi xác định giá trị doanh nghiệp trước cổ phần hóa chưa kê khai phí bảo lãnh các khoản vay, thì công ty mẹ của Công ty có nghĩa vụ nộp thay khoản phí này. Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 8965/VPCP-KTTH ngày 10 tháng 11 năm 2014 trong đó chấp thuận với kiến nghị của Bộ Tài chính.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang làm việc với Tổng Công ty về nghĩa vụ thanh toán khoản phí bảo trước thời điểm cổ phần hóa (ước tính là 343.277,7 USD). Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản phí bảo lãnh này trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các khoản vay và nợ và tiền gửi; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế/lỗ trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Năm nay</b>		
VNĐ	+265	(16.506.357.423)
	-265	16.506.357.423
<b>Năm trước</b>		
VNĐ	+380	(24.841.612.825)
	-380	24.841.612.825

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong năm và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít, bao bì, công cụ, dụng cụ và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ một số khoản phải thu khác khó đòi đã được lập dự phòng (Thuyết minh số 6).

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay và nợ	-	622.881.412.177	114.239.930.632	737.121.342.809
Phải trả người bán	127.675.974.745	-	-	127.675.974.745
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	28.339.302.555	-	-	28.339.302.555
	<b>156.015.277.300</b>	<b>622.881.412.177</b>	<b>114.239.930.632</b>	<b>893.136.620.109</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay và nợ	-	653.726.653.286	220.272.555.129	873.999.208.415
Phải trả người bán	148.631.455.223	-	-	148.631.455.223
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	70.715.088.501	-	-	70.715.088.501
	<b>219.346.543.724</b>	<b>653.726.653.286</b>	<b>220.272.555.129</b>	<b>1.093.345.752.139</b>

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Đầu tư ngắn hạn	24.893.200.937	-	5.220.174.650	-	24.893.200.937
Phải thu khách hàng	58.613.601.728	(2.705.675.032)	119.396.209.158	(2.705.675.032)	55.907.926.696
Phải thu khác	1.752.442.839	(355.000.000)	2.281.661.780	-	1.397.442.839
Tiền	117.862.497.940	-	209.424.641.432	-	117.862.497.940
	<b>203.121.743.444</b>	<b>(3.060.675.032)</b>	<b>336.322.687.020</b>	<b>(2.705.675.032)</b>	<b>200.061.068.412</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản vay và nợ	737.121.342.809	873.999.208.415	737.121.342.809	873.999.208.415	
Phải trả người bán	127.675.974.745	148.631.455.223	127.675.974.745	148.631.455.223	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	28.339.302.555	70.715.088.501	28.339.302.555	70.715.088.501	
	<b>893.136.620.109</b>	<b>1.093.345.752.139</b>	<b>893.136.620.109</b>	<b>1.093.345.752.139</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, đầu tư tài chính ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được tạm thời ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Người lập  
Nguyễn Văn Tuấn



Trưởng phòng Tài chính-Kế toán  
Đậu Thị Nga



Tổng Giám đốc  
Dương Đình Hội

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015